

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.350	25.350	25.680	25.680	VNĐ
	AUD	15.910	16.000	16.370	16.370	VNĐ
	CAD	17.510	17.610	18.020	18.020	VNĐ
	CHF		28.540		29.290	VNĐ
	EUR	27.300	27.420	28.170	28.170	VNĐ
	GBP	32.510	32.650	33.500	33.500	VNĐ
	HKD		2.900		3.340	VNĐ
	JPY	166,40	169,70	174,10	174,10	VNĐ
	NZD		14.530		15.020	VNĐ
	SGD	18.760	18.930	19.420	19.420	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 17/03/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 17/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.